

ARC POISS 7.4

23

SA

領造

高伯造

高伯造
高伯造
高伯造

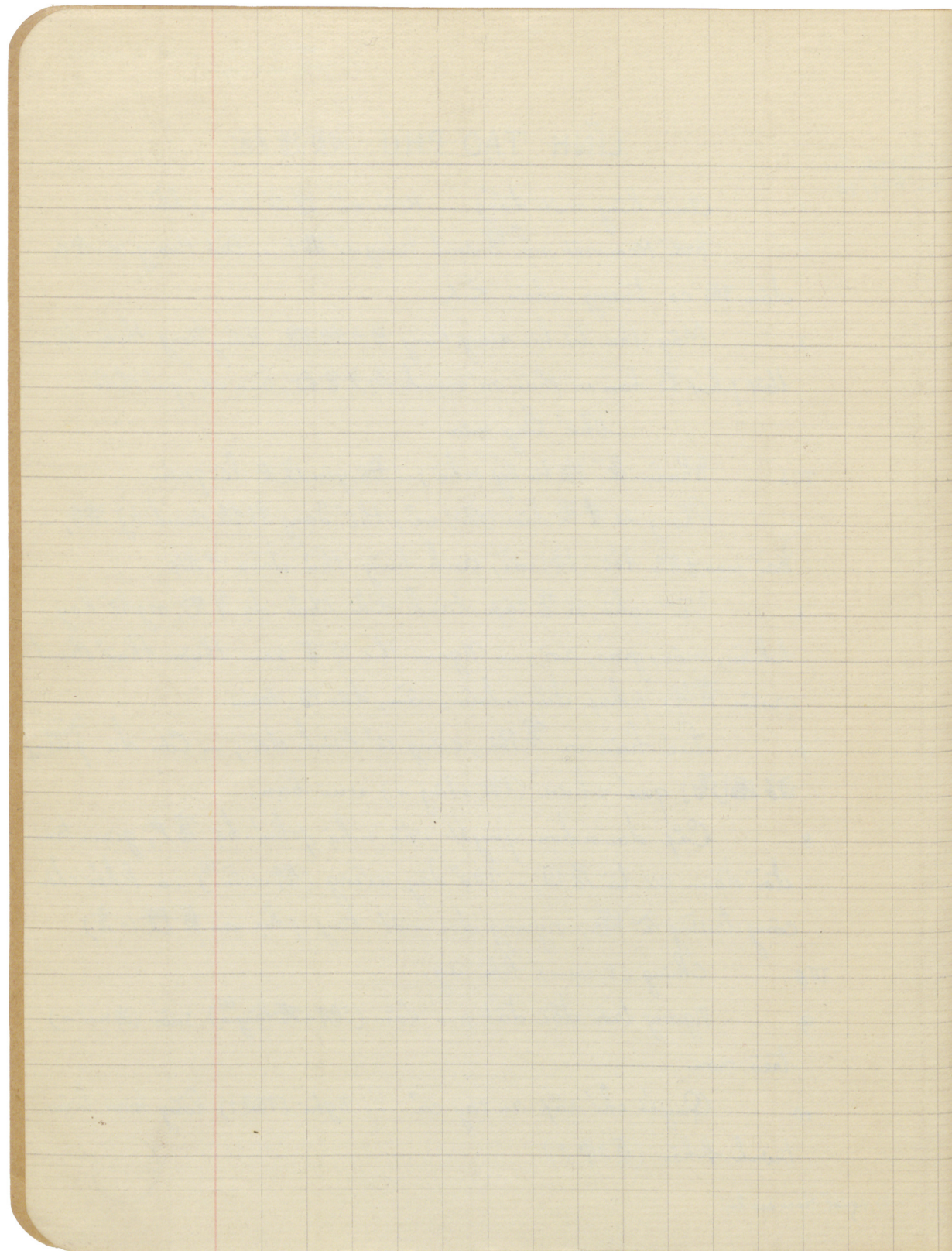


LES
GOÉLANDS

Stevens & Service of Bonn, Uresco
1900 Kleber AM

LĨNH TẠO PHÚ 領造賦

- 1 Anh-hùng một đấng. — Kiên-vũ 建武 trăm phần.
2 Bơ: Nam-việt nỏ 弩 sinh tướng-sĩ 壯士. — Đất Hương-sơn 香山
dầu 酒 có trượng-nhân 丈人.
3 Mấy thu tự-lực xưng hùng 自力稱雄, đứng trong thiên-đà —
bột-phút 髮 lam vì thân xá-mệnh 為身舍命, bạn với quý-thần.
Nhớ Ông xưa:
II 4 Thuần-lễ 循禮 ây nhà; — Độ-yên 度安 là quán
5 Phong-tử 裴姿 lẫm 稟 (稟) vẻ, thế-dạng 彰樣 thanh kỳ 清奇; —
bài-mạo 才貌 tốt 粹 với, anh-hùng thủ-đoạn 手斷.
6 Vũ-ngệ 武藝 tập-tành khi thảo-dạ 草野, nghề hay:
khuyến, mộc, giáo, roi; — Ngoại-thư 外書 xem thuộc thuở thanh
niên 青年, phép đui: nhân, cầm, độn 遁, toán
7 Lúc hàn-vi 寒微, cũng có kinh-dĩ; — Còn du-đăng 遊蕩 (遊),
qua chân (微 徵 →) vui bạn.
8 Cắp dao nhọn quyết vào nhà phú-hộ 富戶, gièm tra
đôi-đoạn cư-tử 居因, — Mỏ dầy xiềng (野: xiềng) ra khỏi chốn
công-trường 公場, ngang dọc một tay phụ-an 負援 (案).
III 9 Chúng (F: con →) khi ây.
10 Ngang trời độc đất; — Lăn (浪 → 港 lạng) (1) suôi (尚 núi →)
trèo non.
11 Quyết chí rắp ra tay cả. — Nghi (疑: 疑) lòng toan liêu
trình khôn (貞坤?)



12 Thấy tờ nhũng Tiên-nghiem 前戔, Ta²-nghiem, Hiem-nghiem, Hien-nghiem, du² mặt xông tên đột pháo; - Quân-nghia 軍伍 có¹ Nhất²-đột (陸² →) Nhị²-đột, Tam²-đột, Tứ²-đột (陸² =, 陸² 巴, 陸² 果 →), đều gan chém đả¹ mai son.

12 Cửa tổng tam 送暫, bạc trên có lương (西 → 量) - Đuá (歸² - 歸²) tướng-tranh 相爭 sấm chớp chẳng chôn (恐² 屯)

13 Núi Đại-ngân 大岸 hai mươi tám chân tay, vang-lừng chiêng bạc, trống rồng; mây mười vệ binh triều đều lạnh phách. - Khe Trùng-cốc 呈谷 tám mươi năm vây cánh, giáp gời binh hùng tướng mạnh; "ba nghìn dũ quân Trần đả¹ kinh hồn.

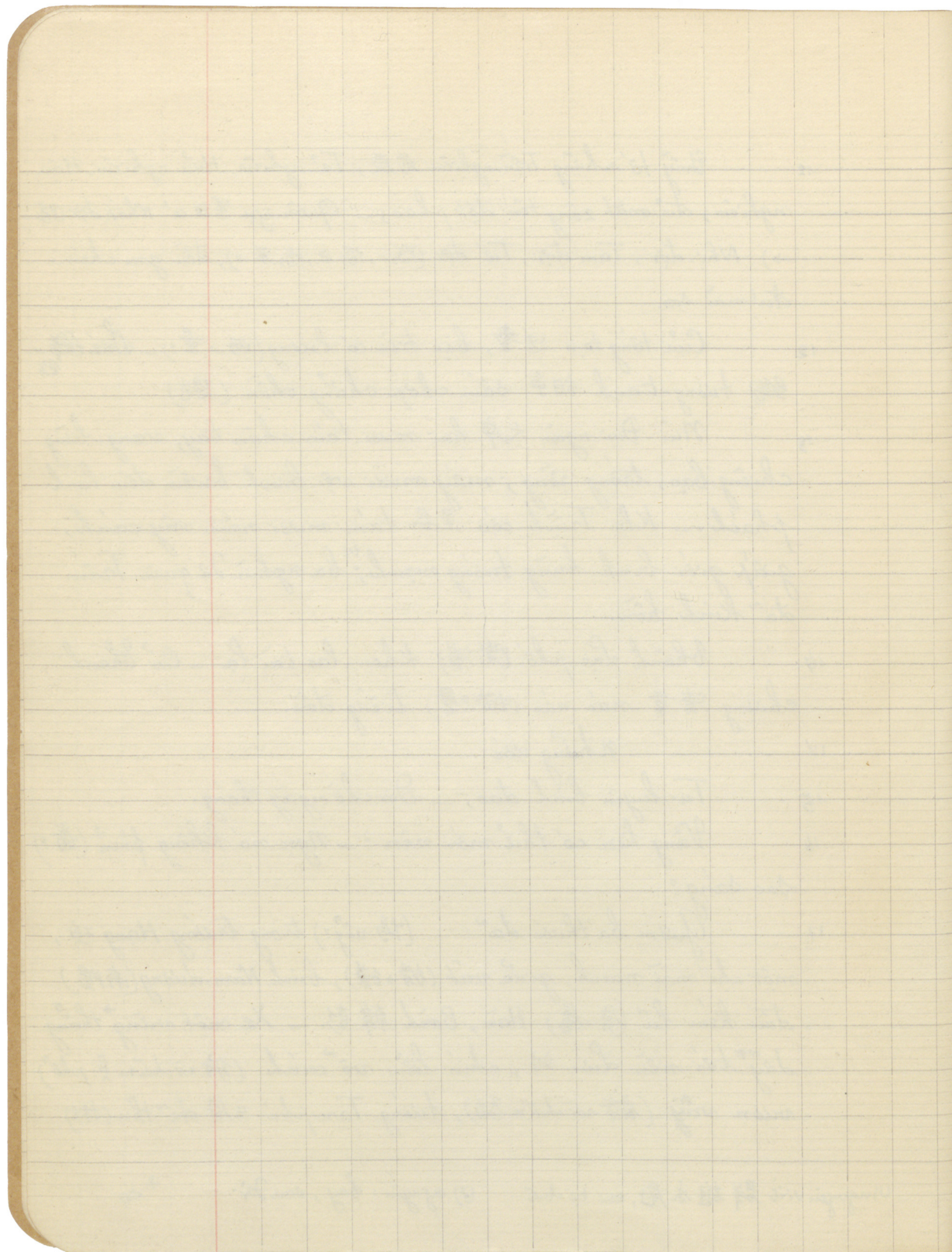
14 Thành Lạc-phố (樂浦) khen-lao tài lạ. - Cờ² Thanh-chương 清章 nào-nào (攄² 嚶) tiếng đồn.

14 những ước

15 Tư-luyện binh-đạo, - Đới²-chờ ngày tháng.

16 Vàng kìa có¹ thú mới nên? - Ngọc nó không phen² (齒²) sao sáng?

17 Quom ba thước đả¹ (鵠² vấy?) trong trường Hạng 項, một chi mai nanh, giữa vút (鵠² → 鵠²), binh Nam-dương (南陽) đầu kém lữ (勇² → 勇²) Hàn, Banh 韓彭. - Xe một vừng² thẳng dấy² tới nên Lưu 劉, chín lần vô² cánh (俯² rồi chĩa ra 負² phỏ²) vườn vấy (肅² rồi chĩa ra 肅), tướng Tam-phủ 三府 đả¹ thu (攄²)



vào (先入?) Khẩu, Đẳng 叩登⁽¹⁾

18 Đứng anh-hùng hũ chí cánh thành 有志更城. - Ngưu: 時
Bường-tử 張子 sở vi tất thắng 所為必勝.

19 Trong lang-miếu 廊廟 một vùng vũ thạch 武石⁽²⁾ đã bỏ
câu (釣→句) "đạp tuyết đạp sương." - Ngaoi sô-li 踈離⁽³⁾ muôn dặm
đường trường, lại nói sức dầm mưa dãi nắng (迄→迄⁽⁴⁾)

Đầu hay⁵

20 Có quan Thượng Quận - Ra tiên Nghê-yên.

21 Sau trước qui hàng: hân Trung, hân Phó; 侯中 侯副 - Xa gần hờn thù:
ông Thiện, ông Tiền. 善, 前

22 Bơ⁶ lá⁷ cò thêm túi hồ⁸ gan vàng, một tay gây dang
[mây] cò-đỏ, tiếc công nghiệp bảy tám năm nên bại-hoại.
Lân (連, 連) từng cả những nhện ngùng (這等 ngạp ngùng) lệ
ngọc, hai gánh nặng-nề trung hân, quân (群 羣?) gia-tình
家情 ba bốn việc chưa chu-tuyên 週全.

23 Bật-y, lòng chưa toan được. - Vô-kỳ 無期, quân đã
kéo lên.

24 Trái anh em trước khéo vô-tình, (花) tay áo trái
quần hồng, tìm-tòi hết (遍) rừng xanh núi đỏ. - Grun bầu
bạn thuở xưa càng bất-nghĩa, hững hờ 興味 đồng tiền lạng
bạc, giãm tra khóm liễu chời huyền. (森 禁, 檜 檜→chời?)

25 (非 神 雜索 (chưa ra 策) → 素 素) cò tạo-hoá 造化
Đầu hay lữ đạo thân-hôn 晨昏

(1) Có thể: Chàng thuở tại Khẩu Đẳng

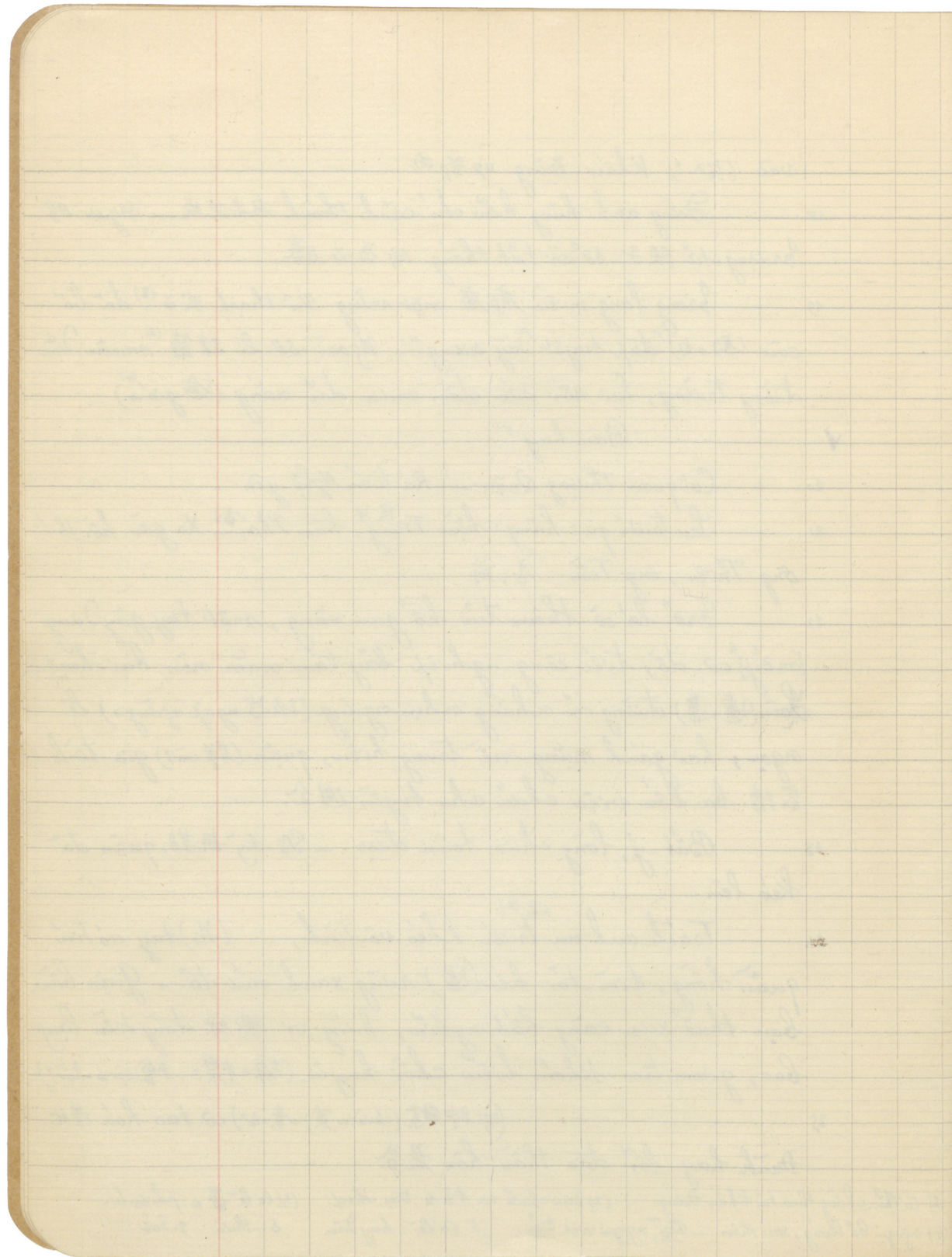
(2) Sau chữ ra 柱石 trụ thạch

(3) Có lẽ 踈: phiên li.

(4) Ngươi bỏ hồng, sau thêm. - 迄, nguyên viết tại;

5 Có lẽ: hay đầu

6. - thừa 7. Sot



VI

Ông mới nghĩ rằng:

26

Đạo hiếu nguì-nguì. - Lòng nhân thăm-thăm.

27

Đã thân con ngựa cỡi dù che. - Tưởng công mẹ
tay bồng, nách ấm.

28

Vàng vua Hán đế (易) tìm ra Quý Bố 季布, dẫu Nam
Hồ Bắc Việt 南胡 (湖→) 北越 Kem chi mã. - Ngọc chàng Tư
徐 sang gửi chôn Tào công 曹公, chính đưa nghĩa thiên kinh
地姜 天經 là tông lẫm.

VII

Đời. đời!

29

Khôn chẳng (丕→座) qua' lẽ - Tỉnh chẳng (丕→座) cùng
tuồng.

30

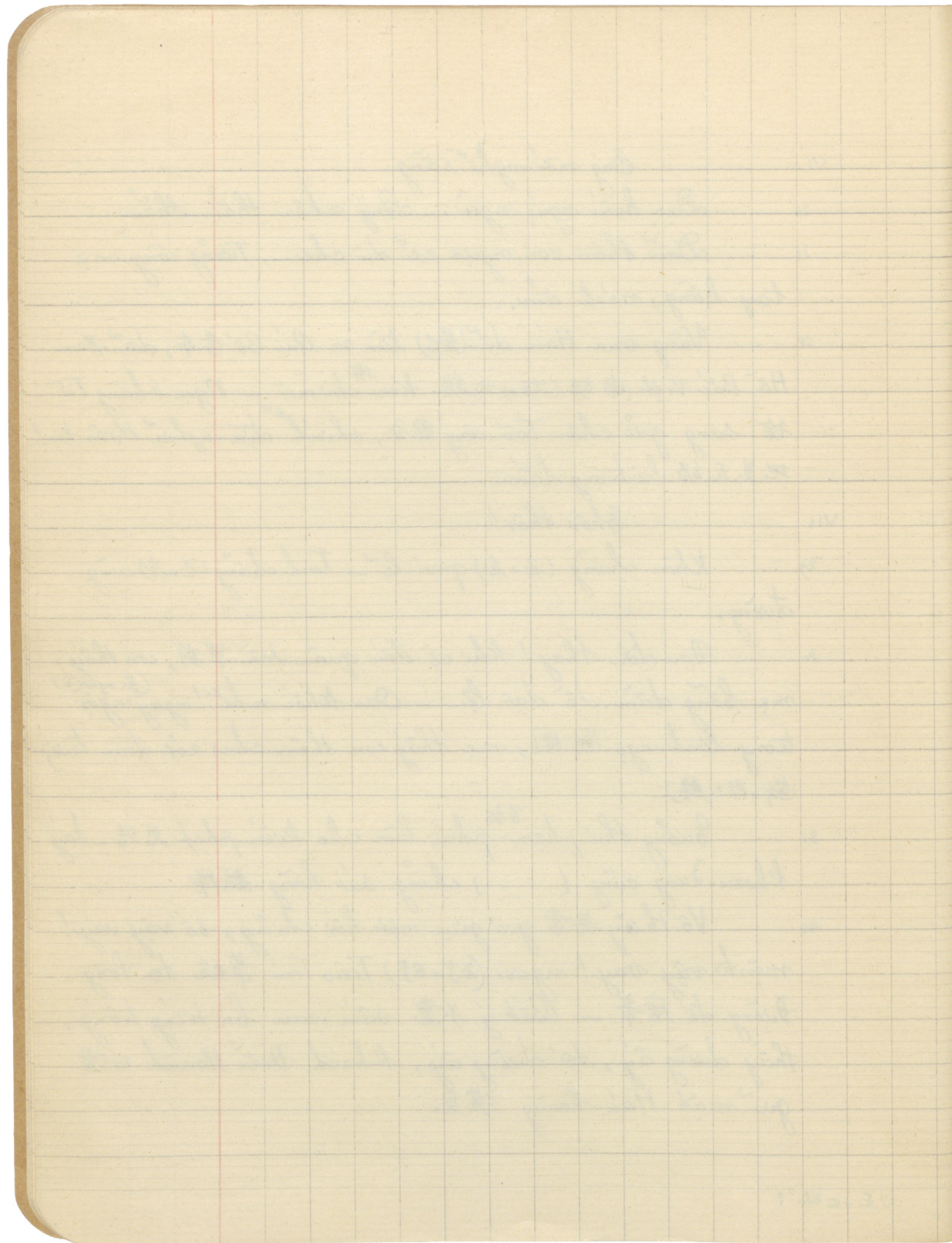
Đau đớn thay! Khi về đến quân-triền 軍前, con thấy
mẹ bồng dầm dề dột lệ. - Oan khóc nhẹ! ngay ngời (歌→) ^(歌→)
tuồng linh ngộ 國國, mẹ thấy con thêm chua xót đoạn trượng
(斷, 段: 腸).

31

Bướng thu' phạm ^{首犯} phải làm cho kiến pháp 見法 - Lại
khoan-dung cũng [] chẳng sát hàng 殺降

32

Vô thường 無常 giờ giục một hồi chiêm, số vầy vầy!
mệnh vầy vầy! người (石→時) Tiêu Trĩ 蕭銑 tạ lòng
Đường đế 唐帝. - Bất ý 不意 sấm ran ba tiếng trống,
thầy dương ấy, tớ dương ấy, khách Điền Hoành 田橫
qua mặt Hán hoàng 漢皇.



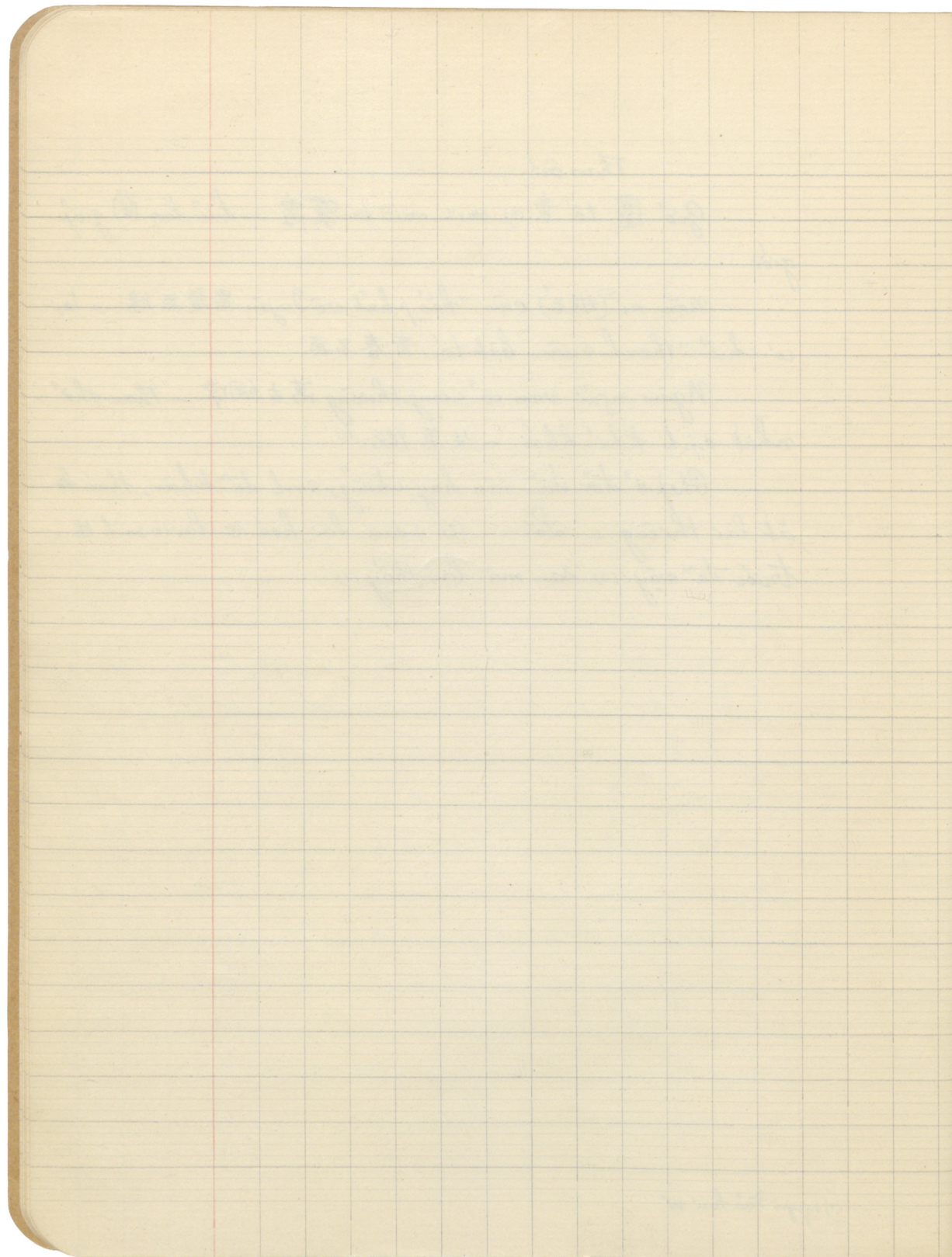
Than ôi!

Gió 霽 tô' 素 (2) mịt-mù (3) 霽露 - lứa lan 蘭 gặp
giờ.

Năn-ni' (難尼) câu "hắc phát vô duyên 黑髮無緣 - lại
có chữ "thanh xuân bất tái 青春不再.

Ngâm-ngũ vạn cổ ương-thương 萬古網常 - Than thơ
nhất sinh khí' - khái - 生氣慨.

Phép ở đời lâu nên hay chẳng, sinh đã khôn, thác ta
ắt lại thiêng. - Lễ (2) sau lại hoá tề lại (2) sinh 生,
trước đã vậy (2) sau mà lại thây (2)



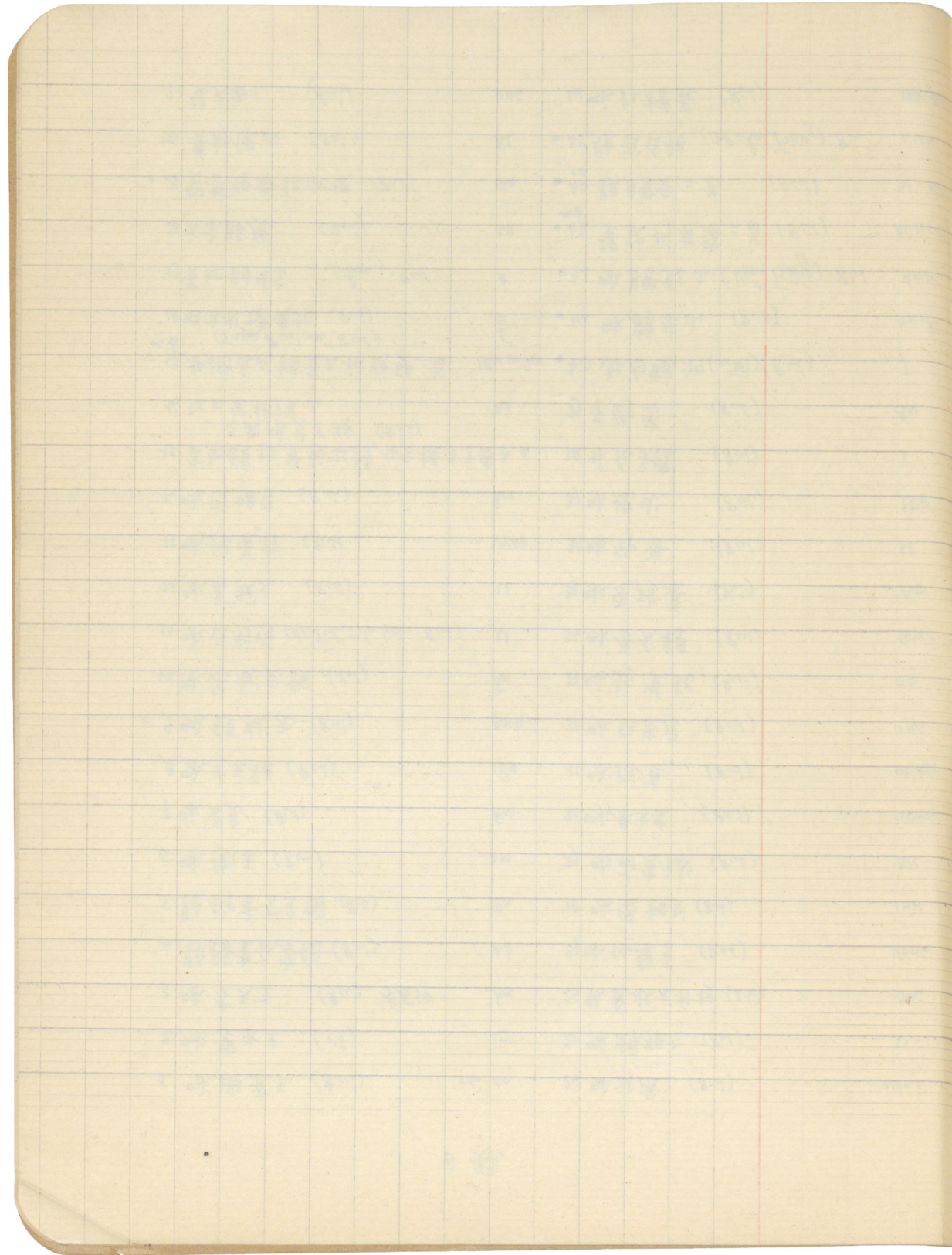
B16 詩抄中/32

馮碩

字玄甫，号福齋， 罗江人（今罗山）建王府
主簿，有忘鞋集

題鳴雁圖

夜靜月如昼
平沙孤嶼遠江寒水不流
悄咽三声秋



。 47 咏寒江影 (8cui) INH.

48 咏伞园山 (8cui) IEN

49 咏清化猫子山 (8cui) I

50 咏孔雀山 (8cui) ÂM

51 咏幞(幞)头山 (8cui) DAN

52 咏篋箬山 ǝ IEN

53 咏挺秀山 ǝ IEN

54 歇媚嬾祠 ǝ U

55 歇列婦祠 ǝ U

。 56 咏那山樵夫 ǝ IEN

57 酬女人慰問 ǝ AO

五言十句 58 獨看梅花瘦 (5ngm 16 cōu) AI

59 詠靖國政 (5ngm 16 cōu) I

60 深山何処鐘 ǝ ÂM

61 綠樹濃陰夏日長 (ǝ) ANG

62 緣木求魚 (ǝ) U

63 同心之言其臭如蘭 ǝ ÂM

64 零雨其濛 ǝ ÔNG

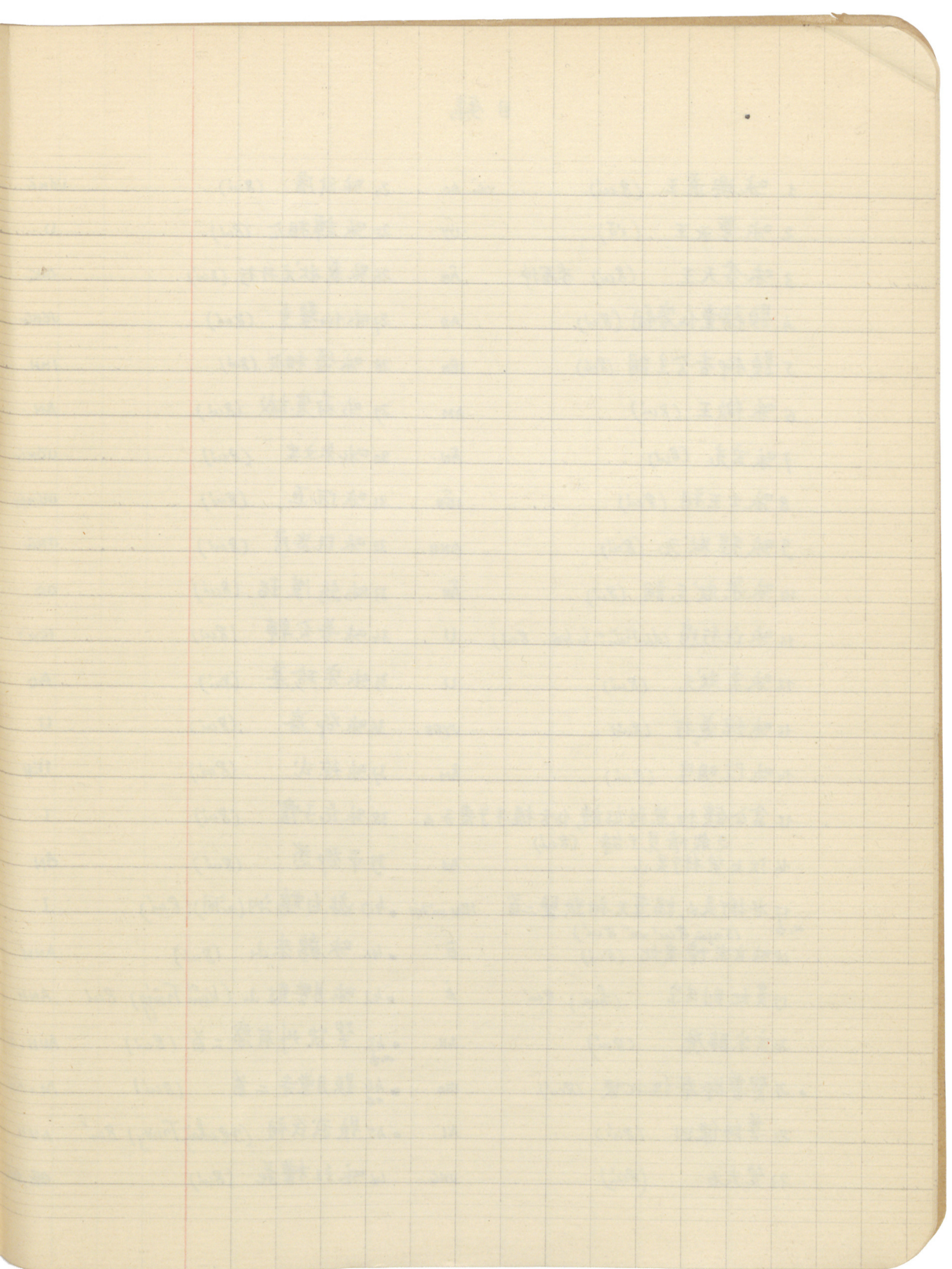
65 咏白紙鹹 (4fuyet) ÔNG

66 賦得孤嶼共題詩 (5/12cui) ǝ

67 孔子夢周公 (8cui) ÂN

? 68 莫狀元扇銘 (bài cùn Mao Dōk chi?) Ô

69 嘲折臂佛 (4fuyet) ÂN
4274



目錄

1. 咏興道王 (8cu)	Vân AO	24. 咏武唐 (8cu)	UÔNG
2. 咏董天王 (15)	UY	25. 咏譚相公 (8cu)	U
3. 咏李天王 (8cu) 李翁仲	ÂN	26. 咏莫状元舟行 (8cu)	ÔNG
4. 題褚童仙容祠 (8cu)	AN	27. 咏仙髮草 (8cu)	UÔNG
5. 題柳杏公主詞 (8cu)	IÊN	28. 咏馮相公 (8cu)	INH
6. 咏徵王 (8cu)	AM	29. 咏蘇憲誠 (8cu)	AN
7. 咏玄光 (8cu)	ÂN	30. 咏朱文安 (8cu)	UÔNG
8. 咏士王祠 (8cu)	IÊN	31. 咏阮直 (8cu)	UÔNG
9. 咏程狀元 (8cu)	ANH	32. 咏阮忠孝 (8cu)	UNG
10. 咏梁狀元詞 (8cu)	ÂN	33. 咏張漢超 (8cu)	OA
11. 咏阮行遠 (đời Trần? tu tiên. 8cu)	U	34. 咏姜公輔 (8cu)	IÊN)
12. 咏莫状元 (8cu)	U	35. 咏宋珍墓 (8cu)	AO
13. 咏徐道行 (8cu)	UYEN	36. 咏御春 (8cu)	U
14. 咏阮明空 (8cu)	AM	37. 咏徐式 (8cu)	IÊN
15. 倉公饒物兼致好詩, 仆方握手于喪子 A 之般情見于辭 (8cu)		38. 咏范子虛 (8cu)	I
16. 江上望徘徊灵山	AN	39. 吊御悉 (8cu)	ÂN
17. 題衡灵山, 謁董天祠題壁二首 a16 (5n1on 8cu' va 8cu')	IÊN và AN	40. 遊白鷺洲 (→洞) (8cu)	I
18. 咏玄宗憶妻妃 (8cu)	Ê	41. 咏鶴來山 (8cu)	ANH
19. 妻妃別玄宗 (hoà) 8cu'	Ê	42. 咏腰鼓山 (Kẽm Trống) 8cu	ANH
20. 玄宗臨境 (8cu)	AN	43. 望快州有感二首 (8cu)	ANH - I
21. 賀尊師奉往北使 (8cu)	IEO	44. 題月堂寺二首 (8cu)	AI + AN
22. 尊師使回 (8cu)	AI	45. 題武氏祠 (trọ chạ Trườy) 8cu'	ANH
23. 望夫石 (8cu)	UNG	46. 咏紅權花 (8cu)	Q&, OA)

有一勾云可搢忽尔可縫信可磨而不磷至鈍反成至敏
信功火而力成進士官嘖嘖稱嘆每許其能公兄弟掩鼻
而出門人怒欲攻之進士官曰不可必此非常人也因使
人固邀之公復來進士官問曰這句辭意甚佳如何大方
見笑公對曰成針之功料非一日忽尔二字於理甚乖進
士官曰是也新公正之公乃換作轉作二字因相與論文
公對答如流舉場無不駭愕進士官嘆曰公文理密察詞
意汪洋他日上琼林必能攀桂第一枝矣及後公會試
屢不第每懷憤惋公在閣日常以文字驕人一時朝士
如何宋權阮德著均是朝廷名望公每作對以激之曰
君子惡其文之著聖人不得已用權又公嘗與進士阮伯
述有隙公作對曰汝苟無牙何速我予猶有舌豈輸人其
平生驕薄類如此故多被排擯不得大用後公獨得除
三帶府教授弟伯達除先明縣知縣尋以逆謀被誅
噫公一門兄弟誠亦南國第一流人物也惟功業不顯
故其文章著述雖多隨亦湮沒今所存者僅什一於千百
耳嗚呼惜哉是為記

高伯适詩集序

公北寧富市人也。兄弟二人，一胞雙產，長名伯适，次名伯達。少時俱聰明穎悟，資質異常。年七八歲，學已具體。一日往尋師受業，適出子在齊聞韶義題。先生命公賦之。公揮筆即成，其結句有云：「噫，萍水相逢，子是他鄉之客。關山難越，子為失路之人。」故子在齊聞韶，公呈上，先生覽之，大加嘆獎。年十四，恭遇。皇朝紹治，鄉試正科。公兄弟投卷應試，入第一場，頃刻成文。因相與擊毬為樂。時場官許問之曰：「今日爭魁奪甲，人皆研精彈思，靜坐行文，何二子却乃放蕩若是？」二公對曰：「今科幸得貴官不出險題，僕兄弟已做完了。因等待場門未開，故借此以相戲耳。安敢放蕩。」場官聞而異之，即出一對云：「一胞雙生難為兄，難為弟。」公應之曰：「千載一遇，有是君，有是臣。」場官驚嘆，即命開門放出。是科公兄弟同登虎榜，唱名日，人見公頭上猶有角狀，無不驚異。觀者如堵。後數年，公來京會試，過又安進士官學堂。公兄弟長揖而入，昂然就坐。適見評磨杵成針賦。

Phân 分
nhân 人
thân 身
quan 官
đoàn 團
tân 新
bạn 伴
接 接
ah
non 山
khôn 坤
Sơn 山
chôn 坤
hôn 婚
đôn 敦

thang 堂
sanh 生
Hạng 姓
Đang 當
thưng 興
nang 娘
Yên 嚴
Tiên 仙
tuyên 宣
lên 倫
huyền 玄
hôn 婚

hâm 歙
âm 歙
lâm 林
điều 調
trước 前
hạng 姓
hoang 皇
giới 界
tái 太
Khải 凱
thay 代



I, KH

NH

VERRERIE DU NORD

SOCIÉTÉ A RESPONSABILITÉ LIMITÉE
FABRICATION DES ARTICLES DE LUXE - MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

Direction : 71, Borgnis-Desbordes - Hanoi

AD. TÉLÉGR. : VERNOR - HANOI

TÉL. 712 ET 1538

L

Lam. quing. 54

Lam. tai 44



N

N° Réf. _____

Hanoi, le _____ 194

Objet _____

M

15: nhieu 30

Nhiem nhiet 59

Lam. 1/2. Lam. 2/4. 98

Nhiem nhiet 67

1/2: 1/2 8

1/2: 1/2 35

Nhiem nhiet: 1/2 31

KH

M

Mang 136

NG

O

Nhiem nhiet: 1/2 60

Khi: 1/2 144

B

CH

D

G1

後: by 12,33

cháchichui 33

ban lan 82

止信 94

地信: kem: 37

地: 33

地: 54

地: lan: 50 54

地: lan: 11

地: lan: 132

C

D

G

H

地: lan: 78

地: 98

cong: lan 142

地: 7

地: 20

地: 65

地: 4, 22

地: 52



5

VERRERIE DU NORD

SOCIÉTÉ A RESPONSABILITÉ LIMITÉE
FABRICATION DES ARTICLES DE LUXE - MATÉRIELS DE LABORATOIRES - ACCESSOIRES DE PHARMACIE
CONFECTION DE MOULES MÉTALLIQUES ET CREUSETS REFRACTAIRES

Direction : 71, Borgnis-Desbordes - Hanoi

AD. TÉLÉGR. : VERNOR - HANOI

TÉL. 712 ET 1538

A
印字 28 40



N° Réf.

Hanoi, le 194

Objet

M

X

P

R

T

TR

ERRERIE DU NORD

nach not 29

Tai: 24 44. 62

SOCIÉTÉ À RESPONSABILITÉ LIMITÉE
FABRIQUE DES ARTS DE LUXE MATERNES DE L'AVOIR - ACCORDS DE TRAVAIL
COMMISSION DE MONSIEURS SEIGNEURS ET GENS DE BIEN
Direction : 71, Boulevard Desbordes - Hanoi
AB 12345 : YENHO - HANOI
TEL 212 ET 1234

phoi phoi 25 60

Hanoi 10

M

昔: 26. 26

Opel

Tung 24. 24.

Q

S

TH

V

天庭: 24. 24.

機: 38

昔星 40







P

R

T

TR

ERRERIE DU NORD

ERRERIE DU NORD

Trai-2p 44.02

nach not 89

SOCIÉTÉ A RESPONSABILITÉ LIMITÉE
 FABRIQUE DE PAPIER ET DE CARTON - 10, rue de la République - 10000
 Direction: V. Borge, G. Desbordes - Marcel
 10000 - 10000 - 10000
 10000 - 10000 - 10000

phân phi 3 60

Honor la

M

昔: 26

Objet

Tung 益 89.

Q

S

TH

V

天 庭 44

機, ma: 38

寺 40

BULAC

